

## **QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc ban hành Quy định chế độ phụ cấp cán bộ công đoàn các cấp**

### **ĐOÀN CHỦ TỊCH TỔNG LIÊN ĐOÀN LAO ĐỘNG VIỆT NAM**

- Căn cứ Luật Công đoàn, Điều lệ Công đoàn Việt Nam;
- Căn cứ Quyết định số 128-QĐ/TW ngày 14/12/2004 về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức cơ quan đảng, Mặt trận và các đoàn thể; Quy định số 169-QĐ/TW ngày 24/6/2008 của Ban Bí thư Trung ương Đảng về chế độ phụ cấp trách nhiệm đối với cấp ủy viên các cấp của Ban chấp hành Trung ương; Hướng dẫn số 55-HD/BTCTW ngày 31/12/2005 của Ban Tổ chức Trung ương bổ sung thực hiện chuyên xếp lương và phụ cấp đối với cán bộ, công chức, viên chức cơ quan Đảng, Mặt trận và đoàn thể;
- Xét đề nghị của Ban Tổ chức, Ban Tài chính Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam,

## **QUYẾT ĐỊNH**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định chế độ phụ cấp cán bộ công đoàn các cấp.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2023, thay thế Quyết định số 3226/QĐ-TLĐ ngày 20/9/2021 của Đoàn Chủ tịch Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam Quy định chế độ phụ cấp cán bộ công đoàn.

**Điều 3.** Các ban, đơn vị trực thuộc Tổng Liên đoàn; các liên đoàn lao động tỉnh, thành phố, công đoàn ngành trung ương và tương đương, công đoàn tổng công ty trực thuộc Tổng Liên đoàn và các cấp công đoàn chịu trách nhiệm thực hiện Quyết định này. /.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Ban Tổ chức TW (để b/c);
- Các đ/c UV BCH TLĐ;
- Lưu: VT, ToC.

**TM. ĐOÀN CHỦ TỊCH**  
**CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Đình Khang**



## **QUY ĐỊNH**

### **chế độ phụ cấp cán bộ công đoàn các cấp**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 5692/QĐ-TLĐ, ngày 08/12/2022  
của Đoàn Chủ tịch Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam)

## **Chương I** **QUY ĐỊNH CHUNG**

### **Điều 1. Đối tượng và phạm vi áp dụng**

1. Phụ cấp trách nhiệm cán bộ công đoàn các cấp.
2. Phụ cấp kiêm nhiệm đối với chủ tịch, phó chủ tịch công đoàn cấp trên trực tiếp cơ sở trở lên, nơi được bố trí cán bộ công đoàn chuyên trách theo quy định của Tổng Liên đoàn, nhưng hoạt động kiêm nhiệm.

### **Điều 2. Nguyên tắc thực hiện**

1. Đảm bảo đúng đối tượng, tiêu chuẩn, định mức trong phạm vi nguồn tài chính được sử dụng của đơn vị theo quy định của Tổng Liên đoàn. Nguồn chi phụ cấp của đơn vị có trong dự toán được duyệt và quyết toán công khai, minh bạch, đủ chứng từ theo quy định.
2. Cán bộ công đoàn chuyên trách tham gia ban chấp hành, uỷ ban kiểm tra công đoàn nhiều cấp chỉ được hưởng mức phụ cấp trách nhiệm cao nhất. Cán bộ công đoàn không chuyên trách tham gia ban chấp hành, uỷ ban kiểm tra công đoàn cấp trên trực tiếp cơ sở trở lên được hưởng phụ cấp trách nhiệm của công đoàn cấp đó. Trong một cấp công đoàn, cán bộ giữ nhiều chức danh chỉ được hưởng một mức phụ cấp trách nhiệm cao nhất.
3. Phụ cấp trách nhiệm và phụ cấp kiêm nhiệm trong quy định này không dùng để tính đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp.
4. Người được hưởng phụ cấp theo quy định này khi thôi giữ chức vụ, nhiệm vụ được giao thì thôi hưởng phụ cấp từ tháng tiếp theo.
5. Công đoàn cấp cơ sở được sử dụng tối đa 45% số thu đoàn phí công đoàn để lại công đoàn cơ sở dùng cho chi phụ cấp trách nhiệm, phụ cấp kiêm nhiệm và chi lương cán bộ công đoàn chuyên trách (nếu có). Trường hợp chi không hết 45% đoàn phí để lại công đoàn cơ sở thì bổ sung chi thăm hỏi đoàn viên công đoàn.



## Chương II

### CHẾ ĐỘ PHỤ CẤP CÁN BỘ CÔNG ĐOÀN

#### Điều 3. Phụ cấp trách nhiệm cán bộ công đoàn cơ sở

##### 1. Đối tượng chi phụ cấp trách nhiệm

a) Chủ tịch công đoàn cơ sở, công đoàn cơ sở thành viên, công đoàn bộ phận (nếu có);

b) Phó chủ tịch công đoàn cơ sở; công đoàn cơ sở thành viên, công đoàn bộ phận (nếu có);

c) Chủ nhiệm ủy ban kiểm tra công đoàn cơ sở, ủy viên ban chấp hành công đoàn cơ sở, công đoàn cơ sở thành viên, công đoàn bộ phận (nếu có);

d) Tổ trưởng, tổ phó công đoàn.

2. Hệ số phụ cấp trách nhiệm cán bộ công đoàn cơ sở được xác định theo số lượng đoàn viên công đoàn, kết quả nộp đoàn phí công đoàn của năm trước liền kề, thực hiện theo khung số lượng đoàn viên, như sau:

a. Đối với chức danh chủ tịch công đoàn cơ sở:

Số lượng đoàn viên công đoàn (lấy số liệu cuối năm trước làm cơ sở xác định phụ cấp)	Hệ số phụ cấp trách nhiệm tối đa đối với chức danh chủ tịch CĐCS	
	Khu vực doanh nghiệp và CĐCS ngoài khu vực nhà nước	Khu vực hành chính sự nghiệp nhà nước
Dưới 50 đoàn viên	0,10	0,14
Từ 50 đến dưới 200 đoàn viên	0,20	0,28
Từ 200 đến dưới 500 đoàn viên	0,30	0,35
Từ 500 đến dưới 1.000 đoàn viên	0,40	0,45
Từ 1.000 đến dưới 2.500 đoàn viên	0,50	0,60
Từ 2.500 đến dưới 5.000 đoàn viên	0,60	0,80
Từ 5.000 đến dưới 10.000 đoàn viên	0,70	1,00
Từ 10.000 đến dưới 20.000 đoàn viên	0,80	-
Từ 20.000 đến dưới 30.000 đoàn viên	0,90	-
Từ 30.000 đoàn viên trở lên	1,00	-



b. Các đối tượng còn lại theo quy định tại Điều b, c, d Khoản 1 Điều này do ban chấp hành công đoàn cơ sở căn cứ nguồn chi được duyệt để cụ thể hóa hệ số chi phụ cấp trong quy chế chi tiêu nội bộ của công đoàn cơ sở, theo khung số lượng đoàn viên, đối tượng được chi phụ cấp, xếp thứ tự ưu tiên gắn với trách nhiệm từ cao đến thấp (chủ tịch, phó chủ tịch...) và đánh giá kết quả hoạt động của các đối tượng hưởng phụ cấp. Thời gian chi phụ cấp có thể thực hiện theo tháng, quý, 6 tháng hoặc năm.

3. Mức lương làm cơ sở tính hưởng phụ cấp:

a) Công đoàn cơ sở khu vực hành chính, sự nghiệp nhà nước, mức phụ cấp hằng tháng = (Hệ số phụ cấp trách nhiệm) x (Mức lương cơ sở theo quy định của Nhà nước).

b) Công đoàn cơ sở doanh nghiệp và công đoàn cơ sở ngoài khu vực nhà nước, mức phụ cấp hằng tháng = (Hệ số phụ cấp trách nhiệm) x (Mức lương tối thiểu vùng theo quy định của Nhà nước).

#### **Điều 4. Phụ cấp trách nhiệm cán bộ công đoàn cấp trên trực tiếp cơ sở**

1. Đối tượng chi phụ cấp trách nhiệm

a) Ủy viên ban chấp hành công đoàn cấp trên trực tiếp cơ sở;

b) Ủy viên ủy ban kiểm tra công đoàn cấp trên trực tiếp cơ sở;

c) Ủy viên ban nữ công quần chúng công đoàn cấp trên trực tiếp cơ sở.

2. Hệ số phụ cấp trách nhiệm cán bộ công đoàn cấp trên trực tiếp cơ sở được xác định theo số lao động bình quân tham gia bảo hiểm xã hội làm căn cứ trích nộp kinh phí công đoàn trong phạm vi đơn vị quản lý của năm trước liền kề. Cụ thể như sau:

TT	Số lao động bình quân	Hệ số phụ cấp trách nhiệm		
		Ủy viên BCH	Ủy viên UBKT	Ủy viên ban nữ công quần chúng
1	Dưới 10.000 lao động	0,20	0,15	0,10
2	Từ 10.000 đến dưới 30.000 LĐ	0,25	0,20	0,15
3	Từ 30.000 lao động trở lên	0,30	0,25	0,20

3. Mức chi phụ cấp trách nhiệm đối với cán bộ công đoàn cấp trên trực tiếp cơ sở hằng tháng = (Hệ số phụ cấp trách nhiệm) x (Mức lương cơ sở theo quy định của Nhà nước).

#### **Điều 5. Phụ cấp trách nhiệm cán bộ công đoàn cấp tỉnh, ngành trung ương và tương đương**

1. Đối tượng chi phụ cấp trách nhiệm:

a) Ủy viên ban chấp hành liên đoàn lao động tỉnh, thành phố, công đoàn ngành trung ương và tương đương;

b) Ủy viên ủy ban kiểm tra liên đoàn lao động tỉnh, thành phố, công đoàn ngành trung ương và tương đương;

2. Hệ số phụ cấp trách nhiệm cán bộ công đoàn cấp tỉnh, ngành trung ương và tương đương được xác định theo số lao động bình quân tham gia bảo hiểm xã hội làm căn cứ trích nộp kinh phí công đoàn trong phạm vi đơn vị quản lý của năm trước liền kề. Cụ thể như sau:

TT	Số lao động bình quân	Hệ số phụ cấp trách nhiệm	
		Ủy viên BCH	Ủy viên UBKT
1	Dưới 300.000 lao động	0,40	0,30
2	Từ 300.000 lao động trở lên	0,45	0,35

3. Mức chi phụ cấp trách nhiệm đối với cán bộ công đoàn cấp tỉnh, ngành trung ương và tương đương hằng tháng = (Hệ số phụ cấp trách nhiệm) x (Mức lương cơ sở theo quy định của Nhà nước).

#### **Điều 6. Phụ cấp trách nhiệm cán bộ cấp Tổng Liên đoàn**

1. Đối tượng chi phụ cấp trách nhiệm.

a) Ủy viên Ban Chấp hành Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam;

b) Ủy viên Ủy ban Kiểm tra Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam.

2. Hệ số phụ cấp trách nhiệm

- Ủy viên Ban Chấp hành, hệ số phụ cấp: 0,50.

- Ủy viên Ủy ban Kiểm tra, hệ số phụ cấp: 0,40.

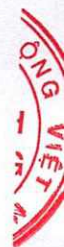
3. Mức chi phụ cấp trách nhiệm Ban Chấp hành, Ủy ban Kiểm tra Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam hằng tháng = (Hệ số phụ cấp trách nhiệm) x (Mức lương cơ sở theo quy định của Nhà nước).

#### **Điều 7. Phụ cấp kiêm nhiệm chức danh chủ tịch, phó chủ tịch công đoàn cấp trên cơ sở**

1. Đối tượng chi phụ cấp kiêm nhiệm

a) Người giữ chức danh lãnh đạo, quản lý cơ quan chuyên môn kiêm chức danh chủ tịch, phó chủ tịch công đoàn đồng cấp.

b) Cán bộ công đoàn cấp trên kiêm nhiệm chức danh chủ tịch, phó chủ tịch công đoàn cấp dưới là công đoàn cấp trên trực tiếp cơ sở trở lên.



## 2. Mức chi phụ cấp kiêm nhiệm.

a) Chủ tịch công đoàn kiêm nhiệm được hưởng phụ cấp hằng tháng bằng 10% mức lương và phụ cấp đang đóng bảo hiểm xã hội.

b) Phó chủ tịch công đoàn kiêm nhiệm được hưởng phụ cấp hằng tháng bằng 7% mức lương và phụ cấp đang đóng bảo hiểm xã hội.

## Chương III

### TỔ CHỨC THỰC HIỆN

#### Điều 8. Thực hiện khi có quy định mới của Đảng, Nhà nước

Quá trình thực hiện, nếu Đảng, Nhà nước ban hành quy định mới liên quan đến chế độ phụ cấp cán bộ công đoàn thì trong khi chờ sửa đổi, bổ sung Quy định này, Đoàn Chủ tịch Tổng Liên đoàn sẽ xem xét từng trường hợp cụ thể để chỉ đạo thực hiện phù hợp với quy định mới của Đảng, Nhà nước và tình hình thực tiễn của tổ chức công đoàn.

#### Điều 9. Trách nhiệm thực hiện

1. Quy định này thực hiện từ công đoàn cấp cơ sở trở lên.

2. Ban Tổ chức, Ban Tài chính, Ủy ban Kiểm tra Tổng Liên đoàn có trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra, giám sát các cấp công đoàn thực hiện Quy định này. Quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, báo cáo Đoàn Chủ tịch Tổng Liên đoàn xem xét, giải quyết./.

#### Nơi nhận:

- Các ban, đơn vị trực thuộc TLD;
- Các LĐLĐ tỉnh, thành phố, CĐ ngành trung ương và tương đương, CĐ tổng công ty trực thuộc TLD;
- Ban Tổ chức TW (để b/c);
- Các đ/c UV BCH TLD;
- Lưu: VT, ToC.

TM. ĐOÀN CHỦ TỊCH  
CHỦ TỊCH



Nguyễn Đình Khang